

Yên Châu, ngày 4 tháng 10 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	415	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	14	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	401	Học sinh	Tiền ăn:	8,000	đồng	= 3,208,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	401	Học sinh	Tiền ăn:	26,000	đồng	= 10,426,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	401	Học sinh	Tiền ăn:	26,000	đồng	= 10,426,000 đồng
8.	Tiền thu:	24,060,000	đồng		60,000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	24,060,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:				0	đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	120.3	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	10.0	50.000	500.000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	20.000	100.000	
4	Mỳ chính	Kg	4.0	60.000	240.000	
5	Bột canh	Kg	5.0	25.000	125.000	
6	Muối trắng	Kg		8.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	10.0	12.000	120.000	
8	Nước lau nhà	Lít	10.0	21.500	215.000	
9	Gas đun bếp	Kg	30.0	40.000	1.200.000	
10	Bánh rán	Cái	1203.0	3.000	3.609.000	
11	Thịt lợn	Kg	45.0	130.000	5.850.000	
12	Đậu phụ kho thịt	Kg	50.0	25.000	1.250.000	
13	Bí xanh xào	Kg	53.0	15.000	795.000	
14	Bắp cải canh	Kg	27.0	13.000	351.000	
15	Dưa hấu	Kg	30.2	20.000	604.000	
16	Thịt gà rang xả ớt	Kg	68.0	90.000	6.120.000	
17	Susu xào	Kg	45.0	17.000	765.000	
18	Cà rốt xào	Kg	10.0	20.000	200.000	
19	Cải mèo canh	Kg	30.0	11.000	330.000	
20	Bánh ngọt (Hura)	Cái	401.0	3.500	1.403.500	
21	Xả	Kg	2.0	20.000	40.000	
22	Hành lá	Kg	2.0	45.000	90.000	
23	Gừng	Kg	1.0	45.000	45.000	
24	Ớt tươi	Kg	1.5	45.000	67.500	
25	Hành khô	Kg	1.0	40.000	40.000	
					24,060,000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Hương

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

HT

Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY

Nghĩa

Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN

Ngọc

Đặng Ánh Ngọc



Lưu Văn Khải

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Phan Thị Thu Thảo

